

Số: *M* /QĐ-TTN

Thái Nguyên, ngày *7* tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện
dự toán thu - chi ngân sách Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VSMT NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-SNN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-SNN ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-SNN ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao bổ sung dự toán năm 2022 cho đơn vị Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện nhiệm vụ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022 của Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên.

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.
2. Hình thức công khai:
 - Niêm yết công khai tại trụ sở Trung tâm trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;
 - Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.
 - Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Trung tâm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng Kế hoạch - Tài chính, Hành chính - Tổng hợp, Truyền thông - theo dõi, đánh giá chất lượng nước, Tổ thực hiện các Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, Trạm dịch vụ quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và các cá nhân liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN và PTNT;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trường

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VỆ
Chương: 412, MÃ ĐVQHNS: 1072110, Mã cấp NS: 2

Điều số 3. TT90 ngày 28/9/2018 của Bộ T
NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-TTN ngày 7 /07/2022 của Trung tâm nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.819,90	1.423,70	0,34	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.819,90	1.423,70	0,34	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	11.819,90	1.423,70	0,34	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.638,00	695,60	0,26	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.181,90	728,10	0,08	
II	Nguồn Vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 7 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Trường

Đơn vị: Trung tâm Nước SH & VSMT nông thôn

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ 2 NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-TTN ngày 7/07/2022 của Trung tâm nước SH & VSMT NT)

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	$I=2+3+4$	2	3	4
TRUNG TÂM NƯỚC SH & VSNT			695.609.829	695.609.829		
A. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ						
Quản lý nhà nước						
6000		Tiền lương				
	6001	Lương theo ngạch, bậc	415.236.561	415.236.561		
6100		Phụ cấp lương				
	6101	Phụ cấp chức vụ	14.602.371	14.602.371		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.593.846	1.593.846		
6200		Tiền thưởng				
	6201	Thưởng thường xuyên	24.591.000	24.591.000		
6250		Phúc lợi tập thể				
	6299	Chi khác	17.500.000	17.500.000		
6300		Các khoản đóng góp				
	6301	Bảo hiểm xã hội	75.500.756	75.500.756		
	6302	Bảo hiểm y tế	12.942.981	12.942.981		
	6303	Kinh phí công đoàn	8.451.645	8.451.645		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.314.327	4.314.327		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng				
	6501	Tiền điện	16.587.342	16.587.342		
	6502	Tiền nước	3.368.100	3.368.100		
	6503	Tiền nhiên liệu	21.651.900	21.651.900		
	6504	Tiền vệ sinh	2.950.000	2.950.000		
6550		Vật tư văn phòng				
	6551	Văn phòng phẩm	3.700.000	3.700.000		
	6553	Khoản văn phòng phẩm	2.625.000	2.625.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác				
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	6601	Cước phí điện thoại	627.000	627.000		
	6605	Mạng Internet tháng	11.235.000	11.235.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	540.000	540.000		
	6649	Khác				



6700		Công tác phí				
	6704	Khoản công tác phí	37.000.000	37.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn				
	6757	Thuê lao động trong nước	12.500.000	12.500.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công				
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng				
7750		Chi khác				
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí				
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				
	7799	Chi các khoản khác	704.000	704.000		
B. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			728.180.111	728.180.111		
Quản lý nhà nước						
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.749.600	37.749.600		
7000		Chi Khác				
	7049	Chi khác	613.450.000	613.450.000		
6300		Các khoản đóng góp				
	6301	Bảo hiểm xã hội	11.049.960	11.049.960		
	6302	Bảo hiểm y tế	1.894.176	1.894.176		
	6303	Kinh phí công đoàn	1.509.984	1.509.984		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	377.496	377.496		
6550		Vật tư văn phòng				
	6551	Văn phòng phẩm				
	6599	Vật tư văn phòng khác				
6750		Chi phí thuê mướn				
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển				
	6799	Chi phí thuê mướn khác				
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công				
	6907	Nhà cửa	36.759.895	36.759.895		
7750		Chi khác				
	7761	Chi tiếp khách				
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm				
	8006	Chi tinh giản biên chế	25.389.000	25.389.000		
		Tổng cộng: A+ B	1.423.789.940	1.423.789.940		



Biểu số 3. TT90 ngày 28/9/2018 của Bộ TC

**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VỆ
SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Chương: 412, MÃ ĐVQHNS: 1072110, Mã cấp NS: 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-TTN ngày 7/7/2022 của Trung tâm nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.437,30	3.253,40	1,00	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.437,30	3.253,40	1,00	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	6.437,30	3.253,40	1,00	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.721,00	1.284,90	0,47	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.716,30	1.968,50	0,53	
II	Nguồn Vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 7 tháng 7 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Trường

Đơn vị: Trung tâm Nước SH & VSMT nông thôn

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-TTN ngày 7 / 7 /2022 của Trung tâm nước SH & VSMT NT)

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	I=2+3+4	2	3	4
		TRUNG TÂM NƯỚC SH & VSNT				
		A. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN	1.284.951.077	1.284.951.077		
		Quản lý nhà nước				
6000		Tiền lương	812.745.101	812.745.101		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	812.745.101	812.745.101		
6100		Phụ cấp lương	35.074.435	35.074.435		
	6101	Phụ cấp chức vụ	29.204.742	29.204.742		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.682.000	2.682.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3.187.693	3.187.693		
6200		Tiền thưởng	24.591.000	24.591.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	24.591.000	24.591.000		
6250		Phúc lợi tập thể	17.500.000	17.500.000		
	6299	Chi khác	17.500.000	17.500.000		
6300		Các khoản đóng góp	198.420.508	198.420.508		
	6301	Bảo hiểm xã hội	147.899.106	147.899.106		
	6302	Bảo hiểm y tế	25.354.122	25.354.122		
	6303	Kinh phí công đoàn	16.715.906	16.715.906		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.451.374	8.451.374		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	65.637.033	65.637.033		
	6501	Tiền điện	26.562.533	26.562.533		
	6502	Tiền nước	6.965.100	6.965.100		
	6503	Tiền nhiên liệu	29.159.400	29.159.400		
	6504	Vệ sinh môi trường	2.950.000	2.950.000		
6550		Vật tư văn phòng	9.925.000	9.925.000		
	6551	Văn phòng phẩm	0			
	6553	Khoán văn phòng phẩm	7.300.000	7.300.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	2.625.000	2.625.000		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.539.000	13.539.000		
	6601	Cước phí điện thoại	1.254.000	1.254.000		
	6605	Mạng Internet	11.745.000	11.745.000		

	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	540.000	540.000		
	6649	Khác	0			
6700		Công tác phí	73.000.000	73.000.000		
	6704	Khoản công tác phí	73.000.000	73.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	12.500.000	12.500.000		
	6757	Thuê lao động trong nước	12.500.000	12.500.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.470.000	15.470.000		
	6903	Ô tô chuyên dùng	9.870.000	9.870.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
7750		Chi khác	6.549.000	6.549.000		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0			
	7799	Chi các khoản khác	6.549.000	6.549.000		
B. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			1.968.543.448	1.968.543.448		
		Quản lý nhà nước	0			
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.499.200	75.499.200		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.499.200	75.499.200		
6250		Phúc lợi tập thể	613.450.000	613.450.000		
	6299	Chi khác	613.450.000	613.450.000		
6300		Các khoản đóng góp	28.152.048	28.152.048		
	6301	Bảo hiểm xã hội	22.098.720	22.098.720		
	6302	Bảo hiểm y tế	3.788.352	3.788.352		
	6303	Kinh phí công đoàn	1.509.984	1.509.984		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	754.992	754.992		
6550		Vật tư văn phòng	300.000	300.000		
	6551	Văn phòng phẩm	0			
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			
	6553	Khoản văn phòng phẩm	300.000	300.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	0			
6700		Công tác phí	3.000.000	3.000.000		
	6701	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	0	0		



	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công	1.197.363.000	1.197.363.000		
	6907	Nhà cửa	654.000.000	654.000.000		
	6921	Đường điện cấp thoát nước	543.363.000	543.363.000		
7750		Chi khác	0	0		
	7761	Chi tiếp khách	0			
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	50.779.200	50.779.200		
	8006	Chi tình giảm biên chế	50.779.200	50.779.200		
		Tổng cộng: A+ B	3.253.494.525	3.253.494.525		

0

